

Số: 87 /BC-UBND

Lai Uyên, ngày 09 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

Kính gửi: Thường trực HĐND thị trấn.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 4850/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

1. Thu ngân sách

- Tổng thu ngân sách thị trấn là 30.602.653.551 đồng, đạt 122% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 7% so với thực hiện năm 2021, trong đó tổng thu thị trấn hưởng là 30.602.653.551 đồng gồm các nguồn thu sau:

+ Thu phí và lệ phí thực hiện là 240.750.000 đồng, đạt 100% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 7% so với thực hiện năm 2021 (quyết toán 259.300.000 đồng)

+ Thu khác ngân sách thực hiện là 218.368.000 đồng, đạt 91% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, tăng 17% so với thực hiện năm 2021 (quyết toán 185.919.000 đồng)

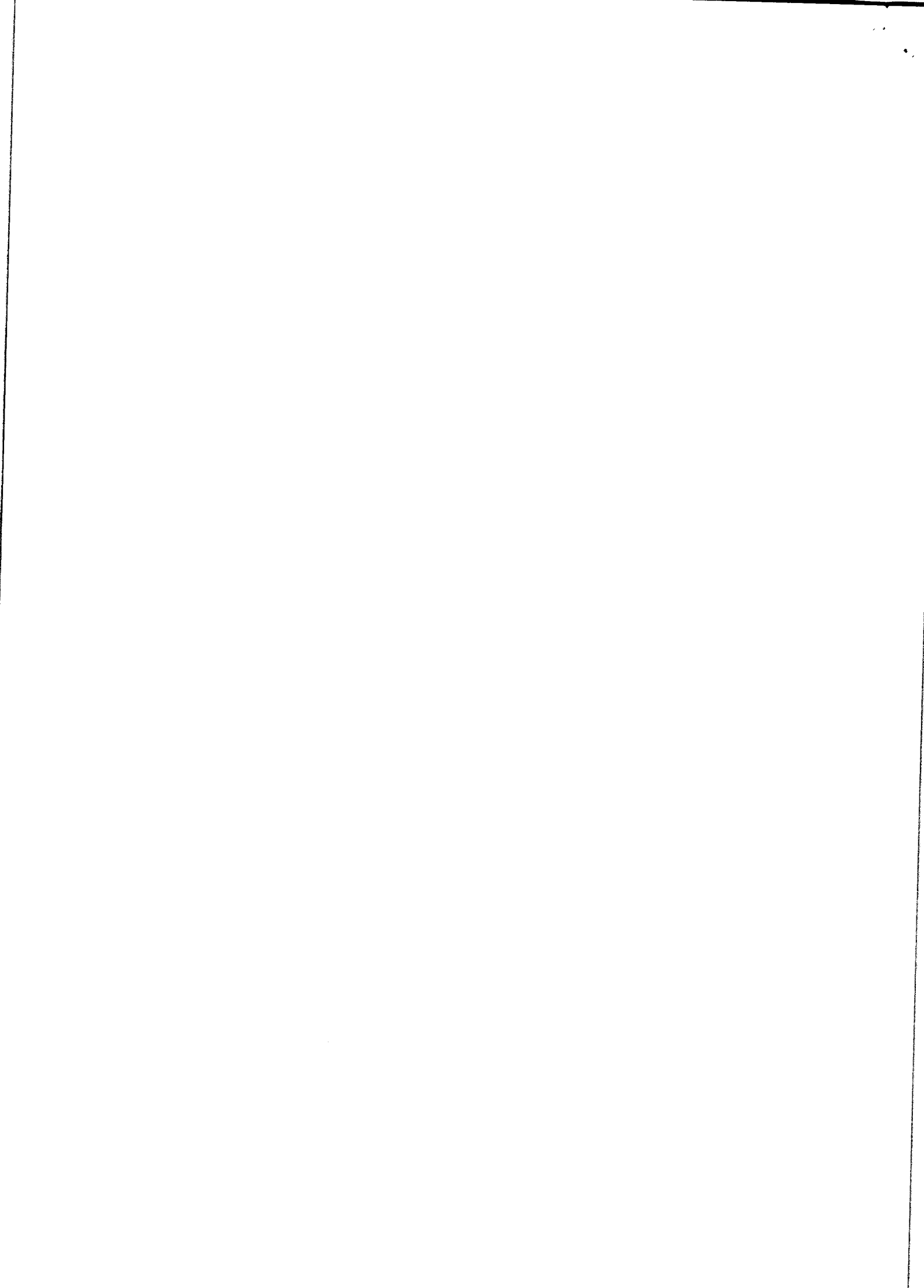
+ Thu chuyên nguồn kinh phí năm trước: 2.498.360.248 đồng

+ Thu kết dư ngân sách năm trước là: 2.948.175.303 đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là: 24.697.000.000 đồng

- Thu quỹ PCTT thực hiện 1.320.000 đồng, đạt 104% so với chỉ tiêu huyện giao.





2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách trên địa bàn thị trấn là 25.896.867.850 đồng, đạt 103% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 14% so với thực hiện năm 2021 (quyết toán 30.059.802.196 đồng).

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Trong năm 2022 địa phương không còn dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản.

2.2. Chi thường xuyên: Thực hiện 23.561.441.948 đồng, đạt 96% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 14% so với thực hiện năm 2021 gồm:

+ Chi công tác xã hội thực hiện 426.358.650 đồng, đạt 85% so với chỉ tiêu huyện giao, tăng 1% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 422.410.050 đồng).

+ Chi sự nghiệp đào tạo thực hiện 50.904.000 đồng, đạt 61% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao. Tăng 20% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 42.590.000 đồng).

+ Chi sự nghiệp y tế thực hiện 54.712.000 đồng, đạt 75% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao. Không tăng, giảm so với thực hiện năm 2021 (quyết toán 54.712.000 đồng).

+ Chi sự nghiệp VH TT thực hiện 537851448 đồng, đạt 96% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao. Giảm 41% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 916.333.829 đồng).

+ Chi sự nghiệp thể thao thực hiện 243.457 đồng, đạt 81% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao. Giảm 13% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 278.432.000 đồng).

+ Chi sự nghiệp truyền thanh thực hiện 247.844.138 đồng, đạt 91% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao. Giảm 45% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 447.343.943 đồng).

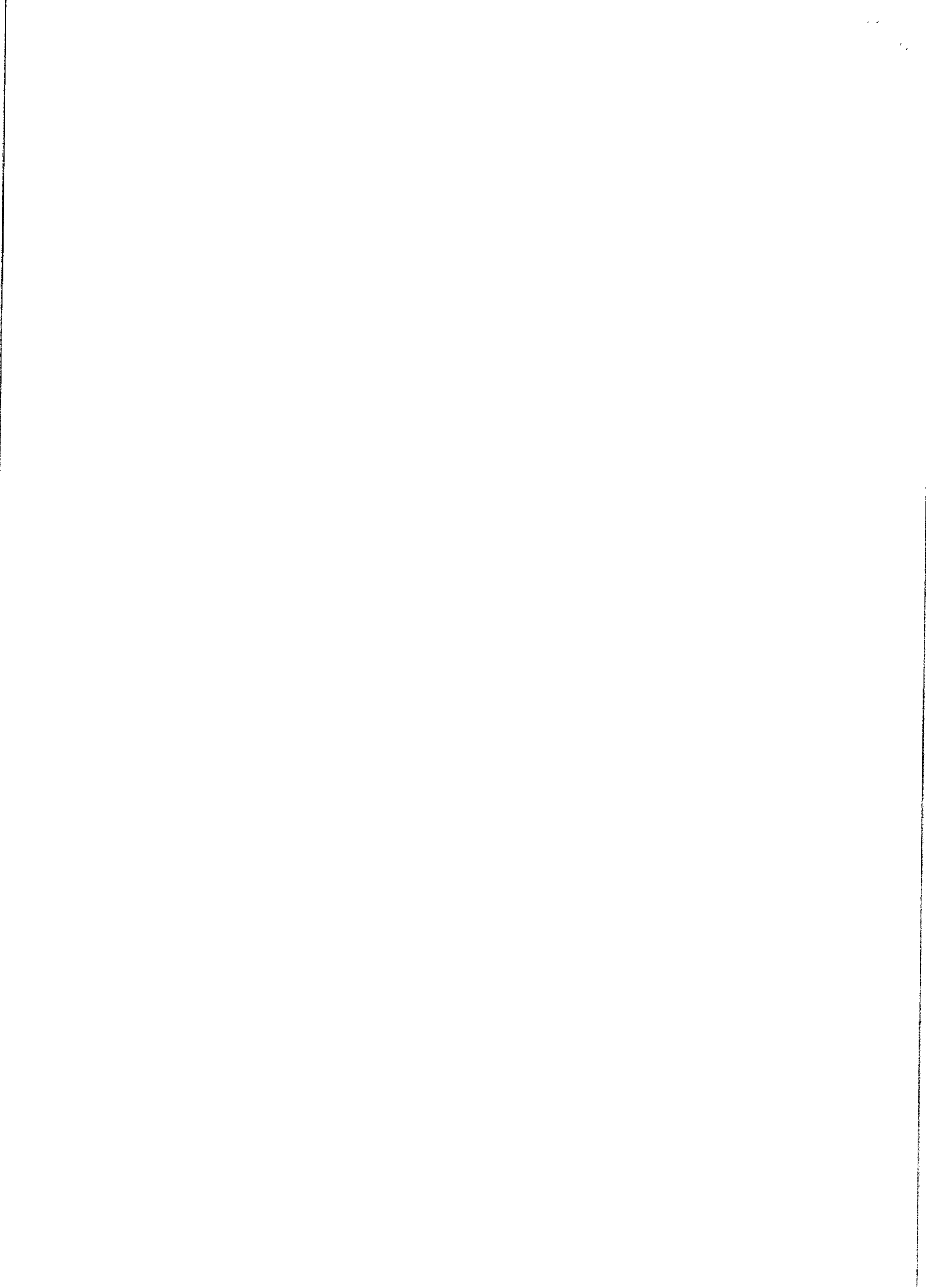
+ Về chi sự nghiệp kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông thực hiện 3.134.608.000 đồng, đạt 92% so với chỉ tiêu huyện giao (dự toán được giao đầu năm là 3.400.000 đồng); giảm 21% so với thực hiện năm 2021 (Thực hiện 3.960.964.456 đồng).

- Chi sự nghiệp thị chính (điện chiếu sáng) thực hiện 1.466.345.142 đồng, đạt 98% so với chỉ tiêu huyện giao. Tăng 7% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 1.370.711.114 đồng).

- Chi sự nghiệp môi trường thực hiện 228.009.600 đồng, đạt 76% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, tăng 61% so với thực hiện năm 2021 (thực hiện 141.421.500 đồng).

+ Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, thực hiện 10.907.504.383 đồng, đạt 99% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, giảm 20% so với thực hiện năm 2021 (quyết toán 13.679.647.706 đồng).



Trong đó:

- Hội đồng nhân dân:	610.909.626 đồng
- Ủy ban nhân dân:	7.046.440.045 đồng
- Đảng:	831.289.834 đồng
- MTTQ:	469.888.700 đồng
- Đoàn Thanh niên:	569.495.100 đồng
- Hội Phụ nữ:	383.645.766 đồng
- Hội Nông dân:	289.023.786 đồng
- Hội Cựu chiến binh:	253.817.126 đồng
- Các tổ chức XH (Hội NCT, CTĐ):	452.994.400 đồng

+ Chi công tác dân quân tự vệ, ANTT thực hiện 6.246.875.350 đồng, đạt 93% so với chỉ tiêu điều chỉnh huyện giao, tăng 2% so với thực hiện năm 2020 (quyết toán 6.101.900.604 đồng).

- Chi DQTV:	3.243.653.086 đồng
- Chi ANTT:	3.003.222.264 đồng

2.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau 2.206.539.091 đồng

Trong đó:

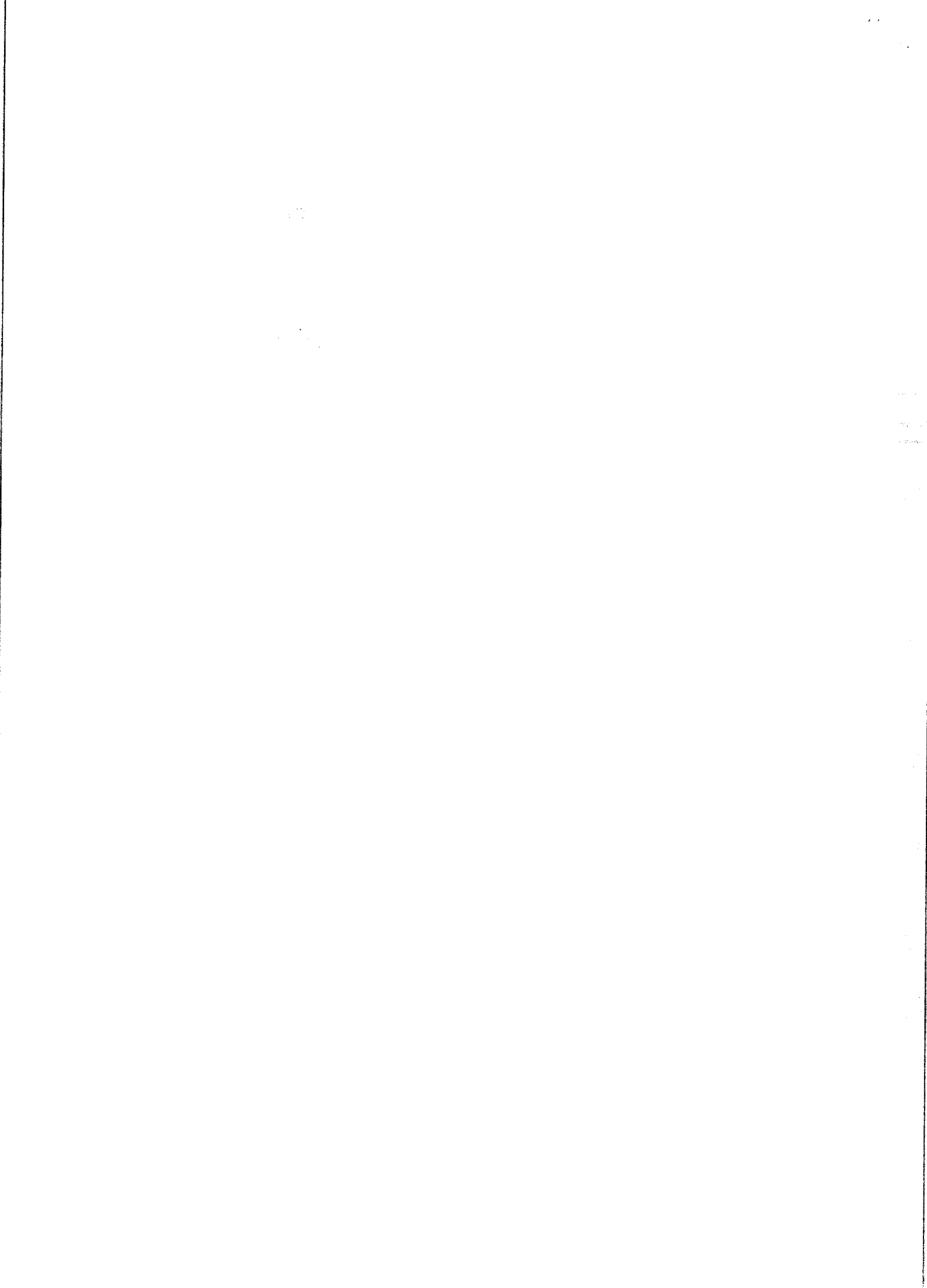
- Nguồn 13	30.656.257 đồng
- Nguồn 14 TK	65.882.834 đồng
- Nguồn 14 NK	2.110.000.000 đồng

II. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

- Với kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nêu trên, tổng thu ngân sách thị trấn hưởng là 30.602.653.551 đồng, tổng chi là 25.896.867.850 đồng, chuyển kết dư năm sau là 4.705.785.701 đồng.

Với kết quả thu, chi ngân sách nêu trên, nhìn chung việc quản lý và điều hành ngân sách năm 2022 được sự chỉ đạo của Thường trực Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, cùng sự nỗ lực phấn đấu của các ngành và các khu phố các nguồn thu đã được huy động kịp thời vào ngân sách. Đã đáp ứng được phần nào các nhu cầu chi bức xúc và cần thiết của thị trấn trong việc hoàn thành các nhiệm vụ chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và phát triển kinh tế trên địa bàn.

Việc thực hiện khoán biên chế, kinh phí quản lý hành chính từng bước được ổn định, các ngành, đoàn thể các khu phố chủ động trong việc sử dụng kinh phí ngân sách theo dự toán được giao, thực hiện tiết kiệm tăng thu nhập cán bộ công chức.



Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên./.

Nơi nhận:

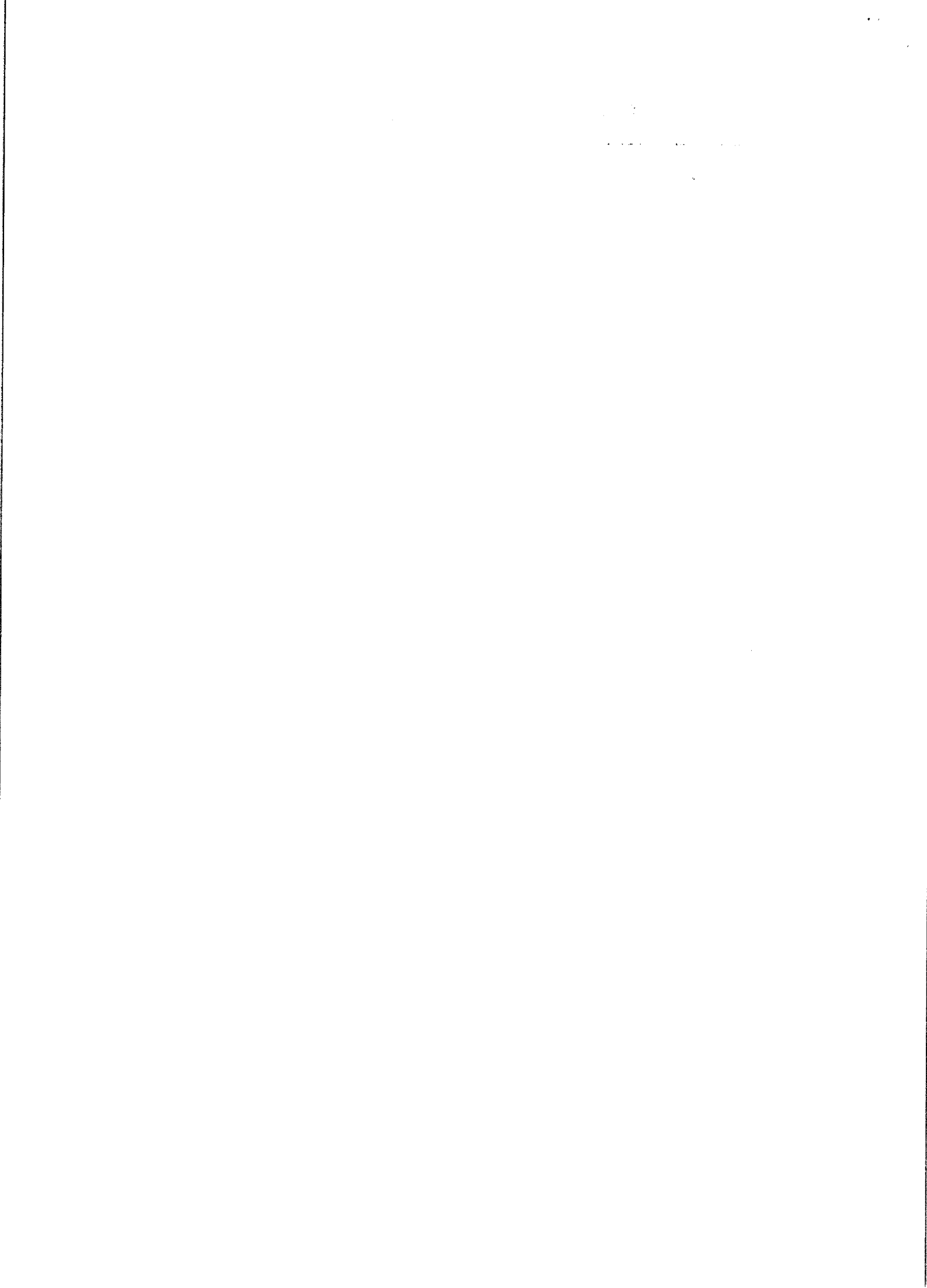
- Như trên;
- TT. Đảng ủy;
- CT, các PCT thị trấn;
- Trưởng các ngành, đoàn thể thị trấn;
- Các ĐB HĐND thị trấn;
- Lưu: VT. *ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Châu Thanh Bình

CH. BINH. QU.





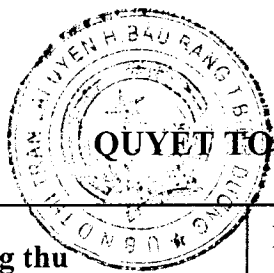
PHỤ LỤC
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	Quyết toán năm 2021	% So sánh	
					6=4/3	7=4/5
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng chi NS xã	25.177.000.000	25.896.867.850	30.059.802.196	103	86
A	Chi NSX đã qua kho bạc	25.177.000.000	25.896.867.850	30.059.802.196	103	86
I	Chi đầu tư phát triển	0		0		0
1	Chi đầu tư XDCB, GTNT	0				0
II	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	27.561.441.948	96	86
1	Chi công tác DQTV, ANTT	6.711.000.000	6.392.734.398	6.246.875.350	95	102
	- Chi DQTV	3.183.000.000	3.089.116.542	3.243.653.086	97	95
	- Chi ANTT	3.528.000.000	3.303.617.856	3.003.222.264	94	110
2	Sự nghiệp đào tạo	83.000.000	50.904.000	42.590.000	61	120
3	Sự nghiệp y tế	73.000.000	54.712.000	54.712.000	75	100
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	561.000.000	537.851.448	916.333.829	96	59
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	300.000.000	243.457.000	278.432.000	81	87
6	Sự nghiệp truyền thanh	273.015.000	247.844.138	447.343.943	91	55
7	Sự nghiệp kinh tế	5.200.000.000	4.828.962.742	5.473.097.070	93	88
	- SN giao thông	3.400.000.000	3.134.608.000	3.960.964.456	92	79
	- SN Môi trường	300.000.000	228.009.600	141.421.500	76	161
	- SN thị chính	1.500.000.000	1.466.345.142	1.370.711.114	98	107
	+ Điện chiếu sáng	1.500.000.000	1.466.345.142	1.370.711.114	98	107
8	Sự nghiệp xã hội	500.000.000	426.358.650	422.410.050	85	101
	- Hưu xã và trợ cấp khác	60.000.000	58.476.000	53.568.000	97	109
	- Chính sách với người có công cách mạng		0	0	0	0
	- Mua BHYT cho ĐTCS	435.000.000	364.282.650	368.842.050	84	99
	- Khác	5.000.000	3.600.000		72	
9	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	10.990.985.000	10.907.504.383	13.679.647.706	99	80
	- Hội đồng nhân dân	831.303.000	610.909.626	1.090.605.989	73	56
	- Ủy ban nhân dân, Tài chính	6.686.022.000	7.046.440.045	9.393.348.662	105	75
	- Đảng CSVN	820.000.000	831.289.834	825.630.445	101	101
	- Mặt trận TQVN	542.299.000	469.888.700	451.560.600	87	104
	- Đoàn thanh niên	578.218.000	569.495.100	573.660.055	98	99
	- Hội LHPN	429.365.000	383.645.766	369.985.858	89	104
	- Hội Nông dân	316.704.000	289.023.786	283.593.164	91	102
	- Hội Cựu chiến binh	308.941.000	253.817.126	181.195.283	82	140
	- Các tổ chức XH (CTĐ+NCT)	478.133.000	452.994.400	510.067.650	95	89
	+ Hội CTĐ	244.310.000	238.355.700	286.019.700	98	83
	+ Hội NCT	233.823.000	214.638.700	224.047.950	92	96
10	Chi khác	0	0	0	0	0
III	Tiết kiệm 10% CCTL	0	0	0	0	0
IV	Chi chuyên nguồn		2.206.539.091	2.498.360.248	0	88
B	Dự phòng	485.000.000		0		

10/10/10

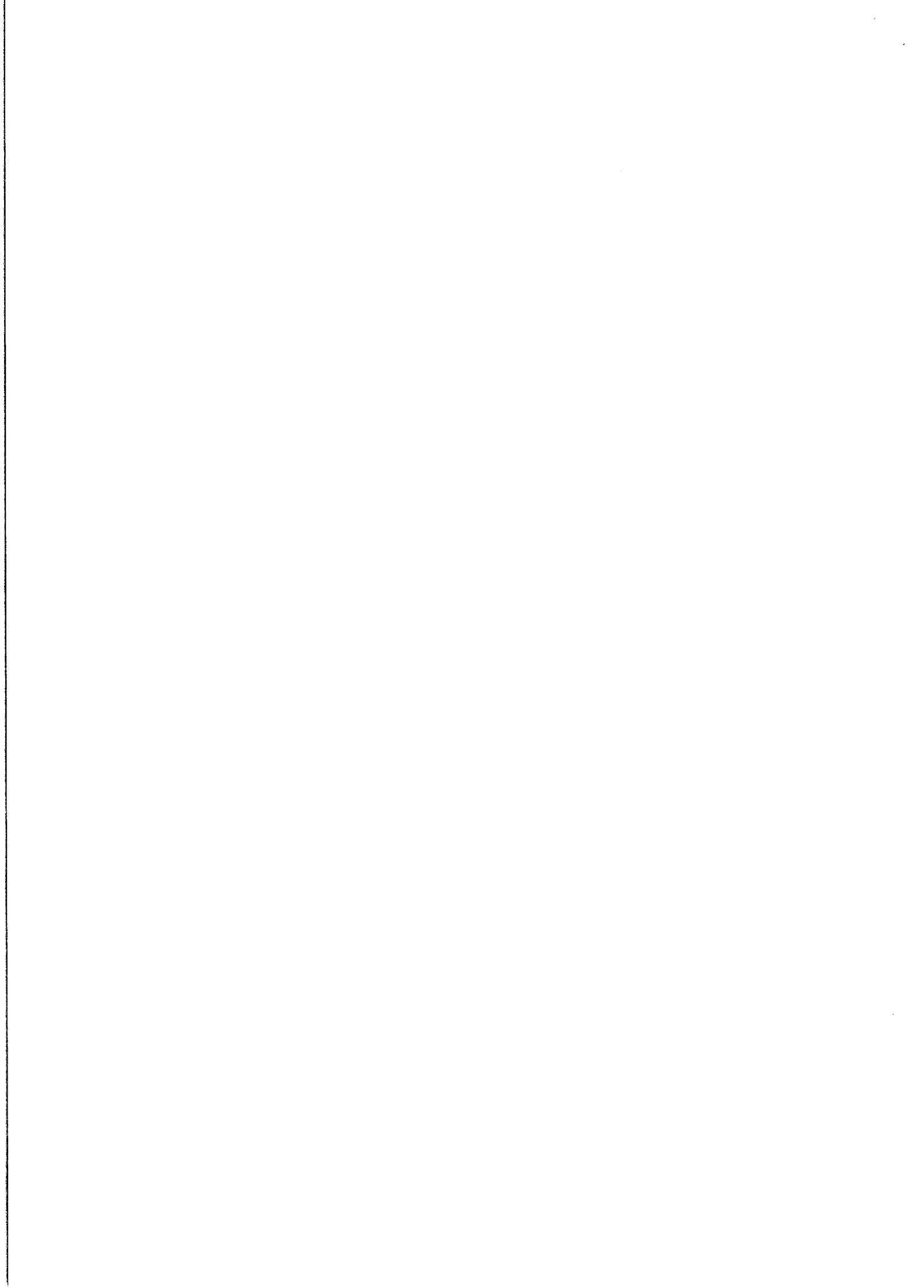
10/10/10



PHỤ LỤC
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐVT: Đồng

Nội dung thu	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	Quyết toán năm 2021	% So sánh	
				4=2/1	5 =2/3
A	1	2	3	4	5
TỔNG THU CÂN ĐỐI NSX	25.177.000.000	30.602.653.551	33.007.977.499	122	93
<i>Trong đó tổng thu xã hưởng:</i>	<i>25.177.000.000</i>	<i>30.602.653.551</i>	<i>33.007.977.499</i>	<i>122</i>	<i>93</i>
I. Các khoản thu 100%	480.000.000	3.407.293.303	5.189.737.425	710	66
<i>Trong đó: xã hưởng</i>	<i>480.000.000</i>	<i>3.407.293.303</i>	<i>5.189.737.425</i>	<i>710</i>	<i>66</i>
1. Phí và lệ phí	240.000.000	240.750.000	259.300.000	100	93
2. Thu khác ngân sách (xã thu)	240.000.000	218.368.000	185.919.000	91	117
3. Thu PCTT				0	0
4. Thu Quỹ ANQP				0	0
5. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		2.498.360.248	1.820.240.074	0	137
6. Thu hồi các khoản chi năm trước			171.400.000	0	0
7. Thu kết dư		2.948.175.303	4.573.118.425	0	0
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	24.697.000.000	24.697.000.000	25.998.000.000	100	95
- Thu bổ sung cân đối	24.697.000.000	24.697.000.000	25.522.000.000	100	97
- Thu bổ sung có mục tiêu			476.000.000		
- Thu bổ sung khác					



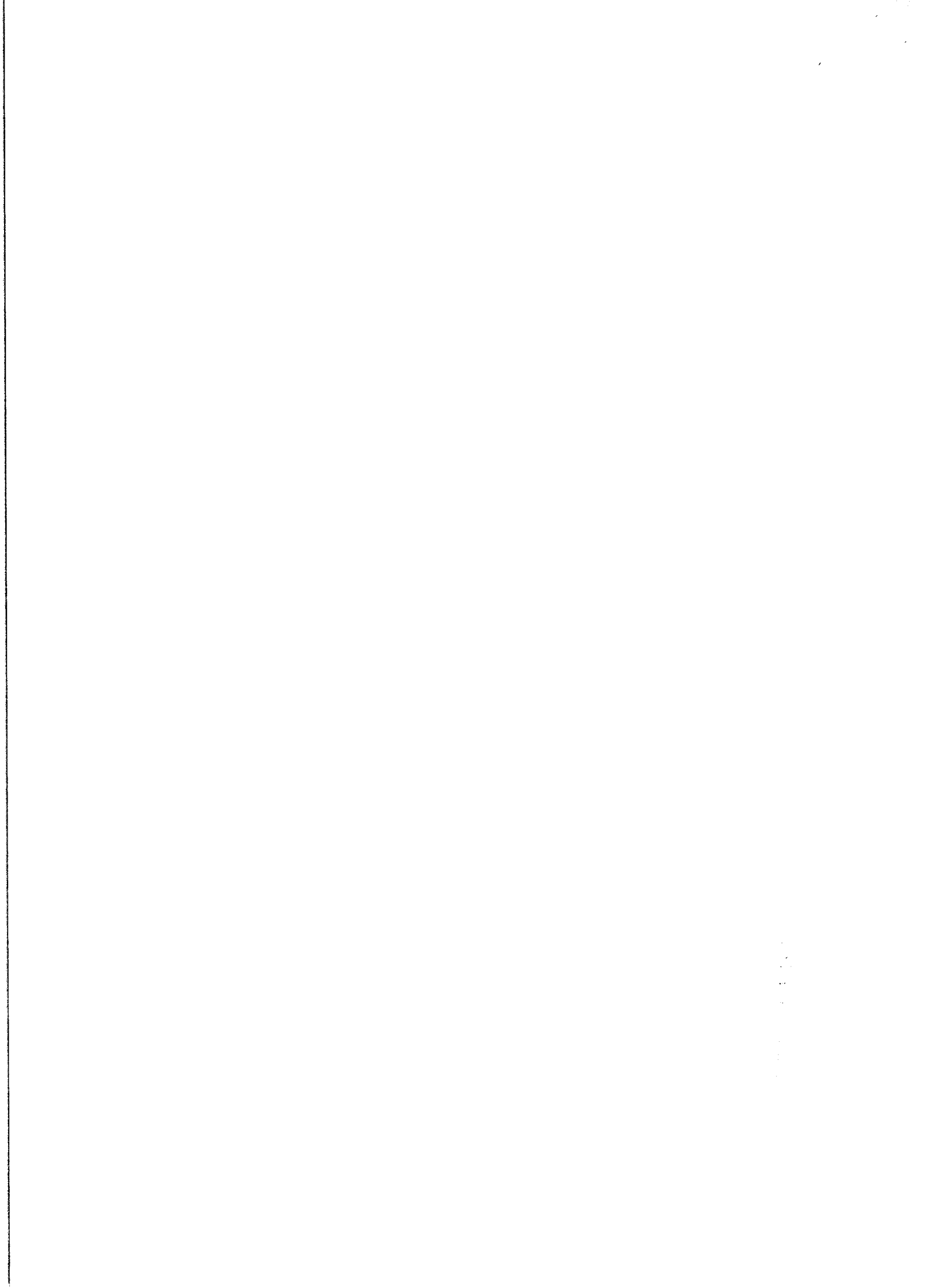


**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN
TỔ CƠ QUAN, TỔ LĨNH VỰC NĂM 2022**
(Kèm theo Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Biểu mẫu số 56

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	TỔNG SỐ	24.692.000.000	24.421.051.187																
	UBND	5.856.000.000	6.091.659.820,0	50.904.000				54.712.000				228.009.600	5.331.675.570	3.134.608.000			426.358.650		104
	Quân sự	3.183.000.000	3.089.116.542,0			3.089.116.542													97
	Công an	3.528.000.000	3.303.617.856,0				3.303.617.856												94
	Văn hóa thông tin	561.000.000	537.851.448,0						537.851.448										96
	Truyền thanh	273.015.000	247.844.138,0							247.844.138									91
	Thể dục thể thao	300.000.000	243.457.000,0								243.457.000								81
	HĐND, UBND, Đảng, Đoàn thể	10.990.985.000	10.907.504.383,0													10.907.504.383			99





Biểu mẫu số 63

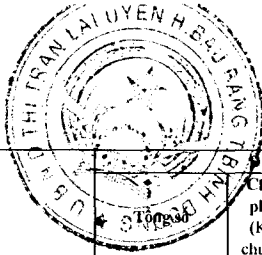
TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 87/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021 (năm trước)	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022				Dư nguồn đến 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.500.000	-				-				1.500.000
2	Quỹ vì nghèo	54.518.500	63.841.000				63.841.000				118.359.500
3	Quỹ phòng chống thiên tai	2.227.500	41.190.000				41.190.000		43.417.000		500
4	Thù lao thuế	3.770.200					18.379.400		18.352.100		3.797.500
5	Quỹ khen thưởng	151.834.000							-		151.834.000
6	Kinh phí hội đồng tư vấn thuế	3.000.000	-				3.000.000		3.000.000		3.000.000
7	Quỹ XD nhà tình nghĩa	11.459.000	-				-				11.459.000
8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		-				34.050.000		34.050.000		-
9	Quỹ quản lý nghĩa trang	58.800.000	-				20.000.000				78.800.000
10	Quỹ Khuyến học	172.808.000	-				510.700		54.500.000		118.818.700
11	Quỹ chăm sóc người cao tuổi										-
12	Tiền hỗ trợ sửa nhà ở cho người có công với cách mạng						-				-
13	Chợ		72.000.000				45.000.000				45.000.000





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 05 tháng 06 năm 2023)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quyết toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)		
		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	25.177.000.000	25.177.000.000	25.896.867.850		23.690.328.759						2.206.539.091	103		103
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	24.692.000.000	24.692.000.000	23.690.328.759		23.690.328.759							96		96
	UBND	5.856.000.000	5.856.000.000	5.360.937.392		5.360.937.392							92		92
	Quân sự	3.183.000.000	3.183.000.000	3.089.116.542		3.089.116.542							97		97
	Công an	3.528.000.000	3.528.000.000	3.303.617.856		3.303.617.856							94		94
	Văn hóa thông tin	561.000.000	561.000.000	537.851.448		537.851.448							96		96
	Truyền thanh	273.015.000	273.015.000	247.844.138		247.844.138							91		91
	Thể dục thể thao	300.000.000	300.000.000	243.457.000		243.457.000							81		81
	HDND, UBND, Đảng, Đoàn thể	10.990.985.000	10.990.985.000	10.907.504.383		10.907.504.383							99		99
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0													
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0													
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	485.000.000	485.000.000												0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG														0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)														
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			0								2.206.539.091			





Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	25.177.000.000	25.896.867.850	719.867.850	103
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	25.177.000.000	25.896.867.850	719.867.850	103
I	Chi đầu tư phát triển				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	-1.001.671.241	96
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.000.000	50.904.000	-32.096.000	61
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	3.183.000.000	3.089.116.542	-93.883.458	97
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.528.000.000	3.303.617.856	-224.382.144	94
-	Chi y tế, dân số và gia đình	73.000.000	54.712.000	-18.288.000	75
-	Chi văn hóa thông tin	561.000.000	537.851.448	-23.148.552	96
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	273.015.000	247.844.138	-25.170.862	91
-	Chi thể dục thể thao	300.000.000	243.457.000	-56.543.000	81
-	Chi bảo vệ môi trường	300.000.000	228.009.600	-71.990.400	76
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.500.000.000	1.466.345.142	-33.654.858	98
-	Chi sự nghiệp giao thông	3.400.000.000	3.134.608.000	-265.392.000	92
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	10.990.985.000	10.907.504.383	-83.480.617	99
-	Chi bảo đảm xã hội	500.000.000	426.358.650	-73.641.350	85
-	Chi thường xuyên khác				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	485.000.000		0	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.206.539.091	0	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 87/BC-UBND ngày 09 tháng 1 năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.177.000.000	25.896.867.850	103
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.177.000.000	23.690.328.759	94
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	96
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	83.000.000	50.904.000	61
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	485.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.206.539.091	

1234

5678



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	25.177.000.000	30.602.653.551	5.425.653.551	1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	480.000.000	459.118.000	-20.882.000	0
-	Thu NSDP hưởng 100%	480.000.000	459.118.000	-20.882.000	0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	24.697.000.000	24.697.000.000	0	1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.697.000.000	24.697.000.000	0	1
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0
IV	Thu kết dư		2.948.175.303	2.948.175.303	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.498.360.248	2.498.360.248	0
B	TỔNG CHI NSDP	25.177.000.000	25.896.867.850	719.867.850	1
					0
1	Chi đầu tư phát triển		0	0	0
2	Chi thường xuyên	24.692.000.000	23.690.328.759	-1.001.671.241	0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	485.000.000		-485.000.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.206.539.091	2.206.539.091	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

